

NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ THỂ HIỆN THÁI ĐỘ TRONG DIỄN NGÔN CONFESSION HỌC ĐƯỜNG CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Đỗ Thị Kim Cương* và Võ Thị Hồng Diệp

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Kim Cương; email: kimcuong@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/4/2026. Ngày sửa bài: 5/8/2026. Ngày nhận đăng: 25/8/2026.

Tóm tắt. Bài viết khảo sát ngôn ngữ đánh giá thể hiện Thái độ và các nguồn lực Thang độ trong diễn ngôn confession học đường của sinh viên Việt Nam theo khung ngôn ngữ đánh giá của Martin và White. Ngữ liệu gồm 500 bài đăng được chọn từ 1.200 bài trên 21 trang confession gắn với các trường đại học trong giai đoạn 2021–2025; nghiên cứu kết hợp thống kê mô tả với phân tích diễn ngôn định tính, đồng thời sử dụng một mẫu phân tầng gồm 100 bài để hai người nghiên cứu mã hóa độc lập và thống nhất bộ tiêu chí. Kết quả xác định 911 lượt biểu thức Thái độ, trong đó Cảm xúc chiếm 55,21% và các đánh giá tiêu cực chiếm 87,60%; Phán xét và Thẩm giá chủ yếu hướng đến năng lực, trách nhiệm, cách ứng xử và tính hợp lý của các điều kiện học tập. Trong 5.939 lượt nguồn lực Thang độ, Lực chiếm ưu thế, đặc biệt là lượng hóa số lượng; các phương tiện tăng cấp làm nổi bật trải nghiệm, còn giảm cấp giúp giới hạn phạm vi quy kết và điều chỉnh mức độ cam kết. Nghiên cứu làm rõ cách người viết confession sử dụng đánh giá để tự bộc lộ, định vị lập trường và tìm kiếm sự liên kết với cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh rằng những biểu hiện ngôn ngữ này chỉ phản ánh khối ngữ liệu được khảo sát, không phải chỉ báo chẩn đoán tâm lý.

Từ khóa: ngôn ngữ đánh giá, thái độ, thang độ, confession học đường, diễn ngôn mạng xã hội.

EVALUATIVE LANGUAGE CONSTRUING ATTITUDE IN VIETNAMESE UNIVERSITY STUDENTS' CONFESSION DISCOURSE

Do Thi Kim Cuong* and Vo Thi Hong Diep

Hanoi National University of Education, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Do Thi Kim Cuong; email: kimcuong@hnue.edu.vn

Received April 15, 2026. Revised August 5, 2026. Accepted August 25, 2026.

Abstract. This study examines evaluative language construing Attitude and Graduation resources associated with it in Vietnamese university students' confession discourse, drawing on Martin and White's Appraisal framework. The corpus comprises 500 posts selected from an initial pool of 1,200 posts published on 21 university-related confession pages between 2021 and 2025; descriptive statistics were combined with qualitative discourse analysis, and a stratified sample of 100 posts was independently coded by two researchers to refine and standardize the coding scheme. The analysis identified 911 Attitude expressions: Affect accounted for 55.21%, while negative evaluations constituted 87.60%; Judgement and Appreciation mainly targeted competence, responsibility, conduct, and the perceived reasonableness of educational arrangements. Among 5,939 Graduation resources, Force predominated, particularly quantification by number; up-scaling foregrounded experience, whereas down-scaling restricted the scope of attribution and calibrated commitment. The findings show how confession writers use evaluation to disclose experience, position themselves interpersonally, and seek affiliation, while the linguistic patterns should be interpreted as properties of the sampled corpus rather than diagnostic indicators of students' psychological conditions.

Keywords: evaluative language, Attitude, Graduation, university confessions, social media discourse.

1. Mở đầu

Trong kỉ nguyên truyền thông số, các trang confession gắn với trường đại học là một dạng không gian giao tiếp số, trong đó người viết gửi nội dung cho quản trị viên để đăng dưới hình thức ẩn danh hoặc giảm khả năng nhận diện. Khác với các thông báo chính thức của nhà trường, confession chủ yếu được tổ chức quanh trải nghiệm cá nhân, từ học tập, thi cử, lịch học, quan hệ bạn bè và tương tác với giảng viên đến những băn khoăn về lựa chọn nghề nghiệp. Vì vậy, loại hình diễn ngôn này tạo ra một nguồn dữ liệu đáng chú ý để khảo sát cách sinh viên biểu đạt cảm xúc, đánh giá con người và thẩm định các sự việc trong đời sống đại học. Các nghiên cứu về confession đại học cho thấy dữ liệu từ những trang này có thể phản ánh các chủ đề sinh viên quan tâm và cung cấp thêm một kênh lắng nghe cho hoạt động hỗ trợ người học, nhưng việc diễn giải phải tính đến cơ chế chọn lọc của quản trị viên và tính đặc thù của cộng đồng trực tuyến (Sacks và nnk., 2021, tr.10).

Đối với Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, khung ngôn ngữ đánh giá (Appraisal) xem đánh giá là một bộ phận của ý nghĩa liên nhân, qua đó người nói hoặc người viết biểu đạt cảm xúc, phán xét hành vi, thẩm định sự vật, điều chỉnh mức độ và thương lượng không gian đối thoại. Khung này gồm ba hệ thống lớn là Thái độ (Attitude), Can dự (Engagement) và Thang độ (Graduation); trong đó Thái độ bao gồm Cảm xúc (Affect), Phán xét (Judgement) và Thẩm giá (Appreciation), còn Thang độ điều chỉnh cường độ hoặc ranh giới phạm trù của các giá trị đánh giá (Martin & White, 2005). Việc nghiên cứu Thái độ cùng Thang độ đặc biệt phù hợp với confession, bởi cùng một trải nghiệm thường được trình bày không chỉ bằng từ ngữ tích cực hoặc tiêu cực mà còn bằng các phương tiện làm mạnh, làm dịu, mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi đánh giá.

Ở Việt Nam, ngôn ngữ đánh giá đã được vận dụng trong nghiên cứu diễn ngôn học thuật, sách giáo khoa, bài viết của người học và diễn ngôn báo chí. Nguyễn (2021) khảo sát ngôn ngữ đánh giá trong phần kết luận của các bài báo ngôn ngữ học; Nguyễn (2023) phân tích Thái độ và Thang độ trong sách giáo khoa tiếng Anh; Nguyễn và nnk (2024) chỉ ra vai trò của các nguồn lực đánh giá trong bài luận của sinh viên; Trương (2025) nghiên cứu đánh giá trong bình luận báo chí. Những công trình này khẳng định khả năng ứng dụng của ngôn ngữ đánh giá đối với dữ liệu tiếng Việt và dữ liệu của người Việt, nhưng chủ yếu tập trung vào văn bản học thuật, giáo dục chính quy hoặc báo chí. Trong khi đó, nghiên cứu về cộng đồng confession đại học ở Việt Nam phần nhiều tiếp cận từ góc độ tương tác, gắn kết và truyền miệng điện tử, chưa mô tả có hệ thống các nguồn lực ngôn ngữ kiến tạo Thái độ trong chính nội dung bài đăng (Le và nnk., 2022).

Khoảng trống trên đặt ra nhu cầu phân tích confession như một thực hành diễn ngôn: không chỉ thống kê chủ đề người viết nói đến, mà còn xác định họ đánh giá trải nghiệm bằng những phạm trù nào, tăng hoặc giảm mức độ đánh giá ra sao, và qua đó kiến tạo quan hệ với cộng đồng người đọc như thế nào. Bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) các nguồn lực Thái độ phân bố và phân cực như thế nào trong khối ngữ liệu confession học đường; (2) Cảm xúc, Phán xét, Thẩm giá và Thang độ được hiện thực hóa bằng những phương tiện ngôn ngữ điển hình nào; và (3) các lựa chọn đánh giá này thực hiện những chức năng liên nhân gì trong bối cảnh giao tiếp số của sinh viên. Điểm mới của nghiên cứu nằm ở việc xây dựng một khối ngữ liệu gồm 500 bài đăng từ 21 trang confession, kết hợp phân tích định lượng với diễn giải ngữ cảnh, đồng thời đặt sự phối hợp giữa Thái độ và Thang độ vào mối quan hệ với tự bộc lộ, định vị lập trường và thương lượng chuẩn mực học đường.

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn hai hệ thống có quan hệ tương tác trong khung ngôn ngữ đánh giá của Martin và White (2005), gồm Thái độ và Thang độ, để khảo sát ý nghĩa liên nhân trong diễn ngôn confession học đường. Việc lựa chọn này xuất phát từ nội dung quan điểm trong khung ngôn ngữ đánh giá phù hợp với đặc trưng của diễn ngôn confession, nơi người viết thường xuyên bộc lộ cảm xúc, đưa ra các đánh giá và điều chỉnh mức độ của những đánh giá đó. Về bản chất, Thái độ là hệ thống trung tâm trong việc biểu đạt và phân loại các đánh giá, trong khi Thang độ đảm nhiệm chức năng điều chỉnh mức độ hoặc phạm vi của các đánh giá đó. Sự kết hợp hai hệ thống vì vậy

cho phép nhận diện đầy đủ hơn cách các giá trị đánh giá được biểu đạt và điều chỉnh về cường độ trong diễn ngôn. Do vậy, hai hệ thống này phù hợp để nhận diện và phân tích đặc điểm biểu đạt thái độ, cảm xúc và mức độ đánh giá trong ngữ liệu.

2.1. Khung phân tích Ngôn ngữ đánh giá

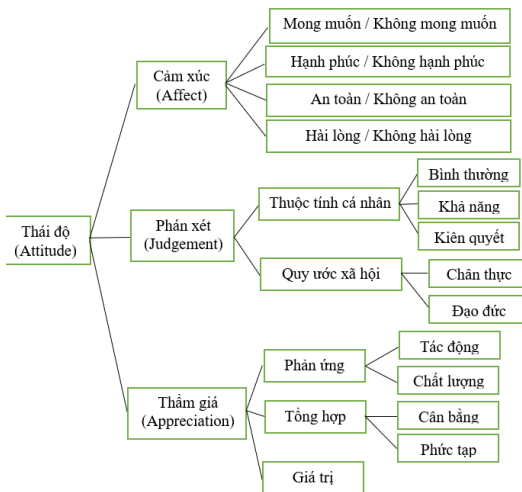
Thái độ là hệ thống ý nghĩa trung tâm dùng để bộc lộ các phản ứng cảm xúc, các phán xét hành vi và thẩm định giá trị của sự vật/hiện tượng, được cấu thành từ ba tiểu hệ thống là Cảm xúc (Affect), Phán xét (Judgement) và Thẩm giá (Appreciation) mang tính phân cực (tích cực/tiêu cực) (xem Hình 1).

- Cảm xúc (Affect) phản ánh trạng thái tình cảm của người nói/người viết, như vui, buồn, lo lắng, thất vọng hoặc tức giận. Cảm xúc gồm bốn nhóm đối lập: Mong muốn/Không mong muốn, Hạnh phúc/Không hạnh phúc, An toàn/Không an toàn và Hải lòng/Không hải lòng (Martin & White, 2005).

- Phán xét (Judgement) đánh giá con người và hành vi dựa trên các chuẩn mực xã hội. Trong khung ngôn ngữ đánh giá, Phán xét gồm nhóm thuộc tính xã hội, như tính bình thường, khả năng và sự kiên quyết, cùng nhóm quy ước xã hội, như tính chân thực và đạo đức.

- Thẩm giá (Appreciation) đánh giá sự vật, hiện tượng, sự kiện hoặc quá trình. Hệ thống này gồm Phản ứng (mức độ tác động hoặc hấp dẫn của đối tượng), Tổng hợp (hình thức, cấu trúc và tính cân đối) và Giá trị (ý nghĩa, tính hữu ích hoặc mức độ đáng được coi trọng).

Hình 1. Hệ thống Thái độ



Thang độ gồm Lực (Force) và Tiêu điểm (Focus). Lực điều chỉnh mức độ hoặc lượng của đánh giá qua cường độ và lượng hóa; Tiêu điểm làm sắc nét hoặc làm mờ ranh giới của một phạm trù. Trong diễn ngôn số, Thang độ không chỉ làm thay đổi “độ mạnh” của một từ mà còn góp phần tổ chức quan hệ liên nhân: tăng cấp có thể làm nổi bật tính nghiêm trọng và kêu gọi người đọc cùng chia sẻ lập trường, trong khi giảm cấp có thể biểu thị sự dè dặt, giới hạn phạm vi quy kết hoặc bảo vệ hình ảnh của người viết. Quan niệm này tương thích với hướng nghiên cứu xem đánh giá trên mạng xã hội là nguồn lực tạo liên kết quanh các giá trị được chia sẻ (Zappavigna & Martin, 2018, tr.4-12).

Nghiên cứu chỉ tập trung vào Thái độ và Thang độ; hệ thống Can dự không được mã

hóa định lượng. Sự giới hạn này nhằm giữ trọng tâm ở các nguồn lực biểu đạt cảm xúc, chuẩn mực và mức độ, phù hợp với mục tiêu và dung lượng của bài báo. Tuy vậy, khi diễn giải chức năng liên nhân, bài viết vẫn xem xét ngữ cảnh phát ngôn, đối tượng đánh giá và quan hệ giá định giữa người viết với cộng đồng tiếp nhận.

2.2. Dữ liệu, tiêu chí lựa chọn và đạo đức nghiên cứu

Dữ liệu ban đầu gồm 1.200 bài đăng công khai được thu thập từ 21 trang confession (CFS) của các trường đại học thuộc nhiều vùng và lĩnh vực đào tạo trong giai đoạn 2021–2025 như trường Đại học kinh tế tp HCM, trường Đại kinh tế Đà Nẵng, trường Đại học Y Hà Nội... (xem danh mục: <https://byvn.net/zsFt>). Các trang được lựa chọn khi duy trì hoạt động tương đối ổn định trong thời gian khảo sát và có đủ số lượng bài liên quan đến trải nghiệm học tập, quan hệ sư phạm, đời sống sinh viên hoặc quản trị nhà trường. Việc lựa chọn nhiều trang nhằm tăng độ đa dạng của khối ngữ liệu, không nhằm tuyển bố mẫu đại diện thống kê cho toàn bộ sinh viên hay toàn bộ cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

Từ nguồn dữ liệu ban đầu, 500 bài được giữ lại theo bốn tiêu chí trung tính: (i) có nội dung tự sự hoặc phản ánh trải nghiệm của sinh viên; (ii) liên quan trực tiếp đến đời sống đại học; (iii) có độ dài từ 50 đến 300 từ; và (iv) đủ ngữ cảnh để xác định đối tượng được nói đến. Các bài quảng cáo, thông báo hành chính, tuyển thành viên, trêu đùa ngắn, sao chép trùng lặp hoặc không có nội dung trải nghiệm được loại bỏ. Tiêu chí “có tính biểu cảm” không được dùng làm điều kiện lựa chọn nhằm tránh định trước kết quả rằng confession là diễn ngôn giàu cảm xúc.

Do khối ngữ liệu chứa những chia sẻ có thể nhạy cảm, nghiên cứu áp dụng nguyên tắc giảm thiểu khả năng tái nhận diện: tên người, lớp, khoa, địa điểm cụ thể và các dấu hiệu nhận dạng được lược bỏ; bài viết không công bố đường dẫn trực tiếp đến confession gốc; các trích dẫn chỉ giữ phần ngôn ngữ tối thiểu cần thiết cho phân tích. Lỗi chính tả chỉ được chuẩn hóa khi không làm thay đổi sắc thái và cấu trúc đánh giá. Dữ liệu gốc được lưu giữ phục vụ kiểm chứng nội bộ; phiên bản ẩn danh hóa có thể được cung cấp cho mục đích học thuật hợp lý theo điều kiện bảo vệ người viết

2.3. Đơn vị phân tích, quy trình mã hóa và xử lý dữ liệu

Đơn vị mã hóa cơ bản là biểu thức đánh giá tối thiểu: một từ, cụm từ hoặc cấu trúc mệnh đề có chức năng biểu đạt tương đối trọn vẹn một ý nghĩa Cảm xúc, Phán xét hoặc Thẩm giá. Một câu có thể chứa nhiều đơn vị độc lập. Chẳng hạn, trong phát ngôn “mình rất thất vọng vì cách xử lý quá thiếu trách nhiệm”, “rất thất vọng” được mã hóa là Cảm xúc tiêu cực, còn “quá thiếu trách nhiệm” là Phán xét tiêu cực; cả hai đồng thời có nguồn lực tăng cấp. Các danh từ, động từ, tính từ, phó từ, quán ngữ, kiểu câu, phép lặp và liệt kê được xem là phương tiện hiện thực hóa, không phải các phạm trù Thái độ ngang hàng.

Mỗi biểu thức chỉ nhận một nhãn Thái độ chính trong thống kê định lượng. Nếu biểu thức hướng trực tiếp đến trạng thái nội tâm của chủ thể, nhãn Cảm xúc được ưu tiên; nếu hướng đến phẩm chất, năng lực, trách nhiệm hoặc hành vi của con người, biểu thức được xếp vào Phán xét; nếu hướng đến đặc điểm, cấu trúc, tác động hoặc giá trị của sự vật, sự việc hay quá trình, biểu thức được xếp vào Thẩm giá. Khi một câu chứa các ý nghĩa có thể tách biệt về mặt ngôn ngữ, các ý nghĩa được mã hóa thành những đơn vị riêng. Cách diễn giải thứ cấp được ghi chú cho phân tích định tính nhưng không tính lặp trong bảng tần suất.

Bộ tiêu chí mã hóa được xây dựng từ mô tả phạm trù của Martin và White, kèm định nghĩa thao tác, dấu hiệu nhận diện và ví dụ tiếng Việt. Một mẫu phân tầng gồm 100 bài, tương đương 20% khối ngữ liệu, được lựa chọn có tính đến trang confession, khu vực, thời điểm đăng và nhóm chủ đề để hai người nghiên cứu mã hóa độc lập. Sau giai đoạn mã hóa, hai người đối chiếu từng trường hợp khác biệt, trở lại ngữ cảnh đầy đủ và điều chỉnh sổ tay mã hóa cho đến khi thống nhất quy tắc. Một người tiếp tục mã hóa 400 bài còn lại; người thứ hai kiểm tra các trường hợp đa nghĩa, hàm ẩn hoặc khó xác định. Cách trình bày này phản ánh đúng quy trình kiểm soát tính nhất quán của nghiên cứu; bài viết không sử dụng một chỉ số thống kê về đồng thuận liên mã hóa.

Phân tích định lượng được sử dụng để thống kê số lượt, tỉ lệ và phân cực của các phạm trù; phân tích định tính làm rõ phương tiện hiện thực hóa, đối tượng đánh giá và chức năng liên nhân trong ngữ cảnh. Việc kết hợp hai hướng nhằm tránh đồng nhất tần suất với ý nghĩa: số liệu cho biết xu hướng nổi trội, còn diễn giải ngữ cảnh cho thấy giá trị đánh giá được dùng để tự bộc lộ, phê bình, bảo vệ lập trường hay kêu gọi sự đồng thuận như thế nào. Nguyên tắc minh bạch về đơn vị mã hóa và xử lý trường hợp khó cũng phù hợp với khuyến nghị về chú giải các biểu thức đánh giá trong nghiên cứu khối ngữ liệu (Fuoli & Hommerberg, 2015, tr.15).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phân bố các nguồn lực Thái độ

Trong 500 bài đăng, nghiên cứu xác định 911 lượt biểu thức Thái độ. Bảng 1 trình bày số lượt theo ba tiểu hệ thống và phân cực. Các tỉ lệ được tính lại trên tổng 911 đơn vị nhằm bảo đảm tính nhất quán giữa tần suất và phần trăm.

Bảng 1. Phân bố các biểu thức Thái độ theo tiểu hệ thống và phân cực

Tiểu hệ thống	Tích cực		Tiêu cực		Tổng	
	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Số lượt	Tỉ lệ (%)
Cảm xúc	31	3,40	472	51,81	503	55,21
Phán xét	69	7,57	138	15,15	207	22,72
Thẩm giá	13	1,43	188	20,64	201	22,06
Tổng	113	12,40	798	87,60	911	100,00

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu.

Cảm xúc là tiểu hệ thống có tỉ lệ lớn nhất, chiếm 55,21% tổng số biểu thức; Phán xét và Thẩm giá có quy mô gần tương đương, lần lượt là 22,72% và 22,06%. Kết quả cho thấy cái tôi trải nghiệm là điểm tựa nổi bật của khối ngữ liệu: người viết thường bắt đầu từ cảm giác của bản thân rồi mới chuyển sang đánh giá con người hoặc sự việc. Tuy nhiên, “lớn nhất” không đồng nghĩa với việc confession chỉ chứa cảm xúc; gần 45% biểu thức còn lại tham gia xác lập chuẩn mực hành vi và thẩm định môi trường học tập.

Các đánh giá tiêu cực chiếm 87,60%, cao hơn rõ rệt so với đánh giá tích cực. Xu hướng này cần được hiểu trong phạm vi khối ngữ liệu gồm các bài tự sự và phản ánh vấn đề học đường, chứ không phải bằng chứng rằng toàn bộ sinh viên Việt Nam có trạng thái tâm lí tiêu cực. Bài đăng confession thường xuất hiện khi người viết có một sự việc cần giải thích, phản nản, xin lời khuyên hoặc tìm kiếm phản hồi; vì vậy, trải nghiệm gây khó chịu có khả năng được diễn ngôn hóa nhiều hơn những trải nghiệm bình thường.

3.2. Các mô thức hiện thực hóa Cảm xúc, Phán xét và Thẩm giá

3.2.1. Sự hiện thực hóa hệ thống Cảm xúc

Trong ba tiểu hệ thống Thái độ, Cảm xúc chiếm tỉ lệ cao nhất, cho thấy trải nghiệm nội tâm của người viết giữ vị trí nổi bật trong diễn ngôn confession học đường. Ở cấp tiểu loại, các biểu thức Không hài lòng và Không hạnh phúc xuất hiện nổi trội, thường gắn với áp lực học tập, sự cô đơn, căng thẳng trong quan hệ xã hội và những lo lắng về tương lai. Các biểu thức thuộc trường An toàn/Không an toàn chủ yếu mang phân cực tiêu cực, phản ánh cảm giác bất an, thiếu định hướng hoặc mất khả năng kiểm soát trước một tình huống. Trong khi đó, nhóm Mong muốn/Không mong muốn thể hiện rõ hơn xu hướng hướng tới tương lai, do người viết thường sử dụng confession để bày tỏ hi vọng, nguyện vọng hoặc mong muốn thay đổi hoàn cảnh hiện tại.

Về phương tiện hiện thực hóa, Cảm xúc được biểu đạt trực tiếp bằng động từ, tính từ và tổ hợp từ chỉ trạng thái, đồng thời được tăng cường bằng phó từ mức độ, kiểu câu trần thuật tự sự và các chuỗi liệt kê. Chẳng hạn, trong CFS 372, các biểu thức “rất xúc động” và “quý mến” biểu thị cảm xúc tích cực, qua đó định vị người viết như một chủ thể biết ơn đối với thầy cô và môi trường học tập. Phó từ “rất” làm tăng mức độ cảm xúc, trong khi “quý mến” không chỉ biểu đạt trạng thái cá nhân mà còn thiết lập quan hệ tích cực giữa người viết với đối tượng được đánh giá. Ở chiều ngược lại, trong CFS 87, biểu thức “bất mãn nhất” trong phát ngôn “Bất mãn nhất là 15 giờ chiều thì giảng viên đột ngột báo nghỉ” biểu thị trạng thái Không hài lòng. Tính từ “bất mãn” kết hợp với từ chỉ mức độ “nhất” làm nổi bật cường độ của cảm xúc; phần thông tin về thời điểm và sự thay đổi đột ngột cung cấp cơ sở ngữ cảnh cho trạng thái này. Do đó, biểu thức không chỉ thông báo rằng người viết không hài lòng mà còn hướng người đọc đến việc đánh giá tính hợp lí của sự việc.

Trong CFS 363, chuỗi “rối bời”, “cô độc”, “mất phương hướng” tạo thành một trường nghĩa chỉ trạng thái Không hạnh phúc. Các biểu thức được đặt liên tiếp, làm cho cảm xúc không xuất hiện như một trạng thái đơn lẻ mà như một quá trình tích tụ. Sự kết hợp giữa các tính từ chỉ cảm xúc, cấu trúc liệt kê và lời kể về áp lực học tập, hoàn cảnh gia đình, định hướng nghề nghiệp giúp người viết kiến tạo hình ảnh một chủ thể đang đứng trước nhiều xung đột cùng lúc. Về mặt liên

nhân, cách tổ chức này tạo một vị trí để người đọc tiếp nhận trải nghiệm như một vấn đề cần được chia sẻ, phản hồi hoặc tư vấn.

Như vậy, Cảm xúc trong confession được hiện thực hóa không chỉ bằng các từ chỉ trạng thái mà còn thông qua sự phối hợp giữa từ vựng, Thang độ, cấu trúc câu và tổ chức chuỗi phát ngôn. Các phương tiện này giúp người viết xác định sắc thái, mức độ và hướng của cảm xúc, đồng thời đưa trải nghiệm nội tâm vào quan hệ tương tác với cộng đồng người đọc.

3.2.2. Sự hiện thực hóa hệ thống Phán xét

Phán xét hướng chủ yếu đến con người và hành vi trong môi trường đại học, bao gồm giảng viên, sinh viên, bạn học, các nhóm xã hội và đôi khi chính người viết. Các biểu thức Phán xét thường tập trung vào mức độ bình thường hoặc bất thường của hành vi, năng lực chuyên môn, sự kiên quyết, tính chân thực và trách nhiệm đạo đức. Trong số đó, các đánh giá về Khả năng xuất hiện nổi bật, phản ánh sự quan tâm của sinh viên đối với năng lực học tập, năng lực giảng dạy và khả năng tổ chức, điều hành. Bên cạnh đó, các biểu thức Phán xét Bình thường và Đạo đức được sử dụng để xác lập những chuẩn mực về sự hợp lý, công bằng và trách nhiệm trong môi trường học đường.

Trong CFS 167, người viết sử dụng các tổ hợp “vô cùng vô lý” và “không thể hiểu được” để đánh giá một sự việc liên quan đến chấm điểm. Các biểu thức này được đặt cạnh chuỗi hành động “không tham gia”, “không đi học buổi nào”, “đã gạch tên”, qua đó tạo nên sự đối lập giữa quá trình tham gia học tập và kết quả được ghi nhận. Sự Phán xét không chỉ nằm trong một tính từ riêng lẻ mà được kiến tạo từ quan hệ giữa các mệnh đề tường thuật. Tổ hợp “vô cùng vô lý” thể hiện đánh giá tiêu cực về tính Bình thường, đồng thời làm nổi bật sự sai lệch giữa điều người viết cho là đáng lẽ phải xảy ra và kết quả thực tế.

Trong CFS 295, các biểu thức “chuyên môn cao”, “giỏi giang” hướng đến năng lực của giảng viên và mang phân cực tích cực. Việc kết hợp nhiều tính từ cùng trường nghĩa với phó từ tăng cấp cho thấy sự công nhận mạnh mẽ của người viết đối với năng lực chuyên môn của đối tượng. Trường hợp này cũng cho thấy confession không chỉ là nơi xuất hiện phản nàn hoặc đánh giá tiêu cực mà còn được sử dụng để ghi nhận những phẩm chất và hành vi được cộng đồng xem là tích cực. Ngược lại, CFS 299 thể hiện sự phê phán đối với cách tổ chức của nhà trường trong một tình huống thay đổi đột ngột. Các tổ hợp “không kịp trở tay”, “tìm trọ đã khó rồi, giờ lại gấp như vậy”, “quá nhiều bất cập”, cùng các tính từ “khó”, “gấp”, “căng thẳng” tạo nên một chuỗi đánh giá vừa liên quan đến năng lực tổ chức vừa liên quan đến trách nhiệm đối với sinh viên. Trong trường hợp này, trạng thái khó khăn của người viết được sử dụng làm cơ sở để đánh giá quyết định và cách điều hành của một chủ thể thể chế. Do đó, Phán xét đã chuyển một trải nghiệm cá nhân thành vấn đề về chuẩn mực quản trị.

Các biểu thức Phán xét trong khối ngữ liệu còn bao gồm sự tự đánh giá. Khi người viết tự nhận mình “không đủ giỏi”, “không có năng lực” hoặc chưa đáp ứng được kì vọng, Phán xét không hướng ra bên ngoài mà tham gia kiến tạo hình ảnh bản thân. Điều này cho thấy hệ thống Phán xét vừa là nguồn lực đánh giá người khác, vừa là phương thức người viết tiếp nhận và nội tâm hóa những chuẩn mực học tập, xã hội và nghề nghiệp.

Từ những biểu hiện trên, có thể thấy Phán xét trong confession không chỉ mô tả phẩm chất hay hành vi mà còn làm hiển lộ các tiêu chuẩn được cộng đồng coi trọng, như công bằng, năng lực, trách nhiệm và cách ứng xử. Thông qua Phán xét, người viết mời gọi người đọc công nhận, phản biện hoặc cùng thương lượng những chuẩn mực đó.

3.2.3. Sự hiện thực hóa hệ thống Thẩm giá

Khác với Phán xét hướng đến con người và hành vi, Thẩm giá tập trung vào sự vật, sự việc, quá trình và các điều kiện của môi trường đại học. Các đối tượng thường được thẩm giá gồm lịch học, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, quy chế học tập, cách bố trí học phần và các quyết định tổ chức. Ở cấp tiểu loại, các biểu thức Tổng hợp xuất hiện nổi bật, cho thấy người viết thường đánh giá tính cân đối, cấu trúc và cách tổ chức của sự việc. Phản ứng hướng đến mức độ hấp dẫn hoặc tác động của đối tượng, còn Giá trị liên quan đến tính hữu ích, ý nghĩa hoặc mức độ đáng được coi trọng.

Thẩm giá được hiện thực hóa linh hoạt bằng tính từ, tổ hợp tính từ, động từ, phó từ, quán ngữ và các kiểu câu trần thuật. Trong CFS 237, đối tượng đánh giá là việc bố trí thời khóa biểu và mở lớp học phần. Các tổ hợp “lịch phân bố lẻ tẻ, rời rạc”, “quá nhiều môn mở lớp” và “rất khó để có được lịch học liên tục” cùng hướng đến phương diện cân đối và tính khả dụng của cách tổ chức lịch học. Các tính từ “lẻ tẻ”, “rời rạc” thể hiện sự thiếu liên kết trong cấu trúc thời khóa biểu. Phó từ “quá” và “rất” điều chỉnh mức độ đánh giá, làm cho sự bất tiện được trình bày như một vấn đề đáng chú ý chứ không phải một khó khăn nhỏ. Cụm “gần như cả tuần” mở rộng phạm vi thời gian, trong khi “chắc chắn vẫn dính” thể hiện mức độ xác quyết của người viết đối với hệ quả của cách sắp xếp. Các câu trần thuật liên tiếp vừa kể lại trải nghiệm, vừa tích lũy căn cứ cho sự thẩm giá tiêu cực.

Điểm đáng chú ý là trong CFS 237, Cảm xúc không được gọi tên trực tiếp bằng những từ như “buồn” hoặc “bất mãn”, nhưng có thể được gọi ra qua việc thẩm định cấu trúc của sự việc. Người viết làm cho sự bất tiện trở nên có thể quan sát được bằng cách mô tả lịch học “lẻ tẻ”, “rời rạc” và khó sắp xếp. Như vậy, Thẩm giá không tách rời trải nghiệm cá nhân mà là một phương thức chuyển trải nghiệm đó thành nhận xét về chất lượng của môi trường và hoạt động đào tạo.

Nhìn chung, Thẩm giá cho phép người viết đánh giá các điều kiện học tập dưới góc độ phản ứng, cấu trúc và giá trị. Những lựa chọn này cung cấp cơ sở để người đọc đồng ý, phản biện hoặc chia sẻ các trải nghiệm tương tự, qua đó biến một sự việc riêng thành vấn đề có ý nghĩa đối với cộng đồng sinh viên.

Bảng 2. Một số mô thức hiện thực hóa Thái độ tiêu biểu trong khối ngữ liệu

Hệ thống	Đối tượng	Ví dụ rút gọn	Phân cực	Chức năng nổi trội
Cảm xúc	Trạng thái của người viết	“rất xúc động”, “quý mến”	Tích cực	Bộc lộ biết ơn, tạo quan hệ tích cực
Cảm xúc	Phản ứng trước sự việc	“bất mãn nhất”	Tiêu cực	Biểu đạt không hài lòng, định hướng người đọc đánh giá sự việc
Cảm xúc	Trạng thái của người viết	“rối bời”, “cô độc”, “mất phương hướng”	Tiêu cực	Tự bộc lộ, tìm kiếm sự chia sẻ
Phán xét	Hành vi/quyết định	“vô cùng vô lí”, “không thể hiểu được”	Tiêu cực	Xác lập chuẩn mực công bằng và hợp lí
Phán xét	Năng lực giảng viên	“chuyên môn cao”, “giỏi giang”	Tích cực	Công nhận năng lực chuyên môn
Phán xét	Cách tổ chức, điều hành	“quá nhiều bất cập”, “gấp”, “căng thẳng”	Tiêu cực	Đánh giá năng lực và trách nhiệm quản trị
Thẩm giá	Cách bố trí lịch học	“lẻ tẻ, rời rạc”, “rất khó...”	Tiêu cực	Thẩm định cấu trúc, tính cân đối và khả dụng

Nguồn: Tổng hợp từ các ví dụ CFS 87, 167, 237, 295, 299, 363 và 372.

Ba tiêu hệ thống có thể xuất hiện nối tiếp hoặc đan xen trong cùng một bài confession. Người viết thường bắt đầu bằng việc biểu đạt trạng thái của bản thân, kể lại một hành vi hoặc sự việc, sau đó đánh giá con người hoặc điều kiện gây ra trải nghiệm ấy. Chẳng hạn, một phát ngôn có thể đồng thời chứa Cảm xúc tiêu cực của người viết, Phán xét đối với cách ứng xử của một cá nhân và Thẩm giá đối với một quyết định tổ chức. Tuy nhiên, trong quá trình mã hóa, mỗi biểu thức vẫn được phân loại theo chức năng đánh giá nổi trội nhằm tránh tính trùng trong thống kê.

Sự kết hợp giữa Cảm xúc, Phán xét và Thẩm giá cho phép confession chuyển từ lời kể riêng tư sang một lập trường có tính xã hội. Cảm xúc làm rõ trải nghiệm của chủ thể; Phán xét viện dẫn các chuẩn mực về con người và hành vi; Thẩm giá xác lập giá trị của sự vật, sự việc và môi trường. Chính sự nối tiếp của các đơn vị này tạo nên lập trường tổng thể của bài đăng và mở ra không gian để cộng đồng người đọc đồng cảm, đồng thuận hoặc tranh luận.

3.3. Thang độ điều chỉnh các biểu thức Thái độ

Nghiên cứu ghi nhận 5.939 lượt nguồn lực Thang độ. Bảng 3 cho thấy Lực chiếm ưu thế so

với Tiêu điểm; trong Lực, lượng hóa bằng số lượng là nhóm nổi trội nhất. Các số liệu này đếm nguồn lực Thang độ, không phải số bài đăng hoặc số biểu thức Thái độ, vì một biểu thức có thể chứa nhiều yếu tố điều chỉnh mức độ.

Bảng 3. Phân bố các nguồn lực Thang độ

Hệ thống	Tiểu loại	Số lượt	Tỉ lệ (%)
Lực – Lượng hóa	Số lượng	3523	59,32
Lực – Lượng hóa	Khối lượng	96	1,62
Lực – Lượng hóa	Phạm vi	361	6,08
Lực – Cường độ	Phẩm chất	420	7,07
Lực – Cường độ	Quá trình	882	14,85
Tiêu điểm	Sắc nét	509	8,57
Tiêu điểm	Mờ nhạt	148	2,49
Tổng		5939	100,00

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu.

trường hợp, cấu trúc hình thức chứa lượng từ nhỏ nhưng lại tạo hiệu ứng nhấn mạnh, như “không có lấy một”, vì sự thiếu vắng được đẩy đến mức tuyệt đối. Do đó, việc xác định tăng hoặc giảm cấp phải dựa vào chức năng ngữ nghĩa trong ngữ cảnh, không chỉ dựa vào hình thức của từ.

Nguồn lực Tiêu điểm ít hơn Lực nhưng có vai trò làm rõ cách người viết xác lập ranh giới giá trị. Sắc nét củng cố tính điển hình hoặc tính chắc chắn của một đánh giá; mờ nhạt cho phép người viết trình bày sự việc như gần đúng, chưa hoàn toàn hoặc khó phân loại. Sự phối hợp giữa Lực và Tiêu điểm cho thấy người viết confession vừa tìm cách làm nổi bật trải nghiệm, vừa điều chỉnh mức độ cam kết trước một cộng đồng có thể đồng tình hoặc phản bác.

4. Thảo luận

4.1. Ưu thế của đánh giá tiêu cực và cơ chế tự bộc lộ

Ưu thế của Cảm xúc và phân cực tiêu cực có thể được lý giải từ chức năng giao tiếp của confession. Người viết thường tìm đến không gian này khi có một trải nghiệm cần giải tỏa, xin lời khuyên, tìm người đồng cảm hoặc đưa một bất cập ra trước cộng đồng. Nói cách khác, động cơ đăng bài có tính vấn đề khiến các sự kiện gây lo lắng, bất mãn hoặc tổn thương dễ được lựa chọn hơn các trạng thái bình thường. Điều này phù hợp với nghiên cứu về các trang confession đại học, trong đó nội dung ẩn danh được xem là nguồn dữ liệu về những vấn đề sinh viên khó trình bày trong các kênh chính thức (Sacks và nnk., 2021, tr.10).

Tính ẩn danh hoặc giảm khả năng nhận diện có thể góp phần làm giảm sự e ngại trước đánh giá xã hội và tăng mức độ tự bộc lộ. Các nghiên cứu tổng hợp và thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa ẩn danh với tự bộc lộ phụ thuộc vào bối cảnh, loại thông tin và cách người dùng cảm nhận về khả năng nhận diện; vì vậy, ẩn danh không nên được xem là nguyên nhân trực tiếp của cảm xúc tiêu cực (Clark-Gordon và nnk., 2019, tr.3; Misoch, 2015). Trong khối ngữ liệu này, dữ liệu chỉ cho phép khẳng định rằng confession tạo một điều kiện giao tiếp thuận lợi cho việc nói ra trải nghiệm cá nhân; nghiên cứu không đo lường trạng thái tâm lý ngoài đời hoặc so sánh trực tiếp người viết ẩn danh với người viết có danh tính.

Lượng hóa số lượng chiếm 59,32% tổng số nguồn lực Thang độ. Trong nhóm này, tăng cấp có 2.131 lượt, tương đương 60,49%, còn giảm cấp có 1.392 lượt, tương đương 39,51%. Các biểu thức như “hàng trăm”, “hàng vạn”, “gấp 10 lần”, “chồng chất” và “nhiều” làm tăng quy mô của trải nghiệm, khiến vấn đề được trình bày như kéo dài, dồn dập hoặc vượt quá khả năng kiểm soát. Cấu trúc lặp và liệt kê, chẳng hạn chuỗi “không... không... không...”, cũng tạo tăng cấp theo chuỗi: mỗi yếu tố bổ sung không chỉ thêm thông tin mà còn gia tăng áp lực cảm xúc của toàn phát ngôn.

Giảm cấp không đơn giản làm cho phát ngôn yếu đi. Các cụm “một vài”, “một bộ phận”, “đôi ba lời” giúp giới hạn phạm vi đối tượng, tránh quy kết toàn bộ và tạo hình ảnh người viết có cân nhắc. Trong một số

Tự bộc lộ trên mạng xã hội còn liên quan đến nhu cầu được phản hồi, hỗ trợ và xác nhận. Luo và Hancock (2020, tr.111-113) nhấn mạnh quan hệ hai chiều giữa tự bộc lộ và trạng thái hạnh phúc tâm lý: con người lựa chọn chia sẻ theo nhu cầu và trạng thái hiện có, đồng thời phản hồi xã hội có thể tác động trở lại trải nghiệm của họ. Vì vậy, việc người viết confession dùng nhiều Cảm xúc tiêu cực không chỉ là “xả” cảm xúc theo nghĩa đơn tuyến; đó còn là hành động đưa trải nghiệm riêng vào không gian công cộng để tìm kiếm sự công nhận, lời khuyên hoặc một cộng đồng diễn giải.

4.2. Chức năng liên nhân: định vị lập trường và thương lượng chuẩn mực

Từ góc độ ngôn ngữ đánh giá, Cảm xúc không chỉ biểu thị người viết đang buồn, sợ hay thất vọng mà còn thiết lập một vị trí đáp ứng cho người đọc. Khi trạng thái được trình bày bằng chuỗi từ ngữ và tăng cấp, người đọc được mời gọi thừa nhận tính nghiêm trọng của trải nghiệm, bày tỏ đồng cảm hoặc đưa ra lời khuyên. Đây là chức năng liên nhân cốt lõi của đánh giá: ngôn ngữ vừa kiến tạo chủ thể đang nói, vừa dự kiến một cộng đồng có khả năng liên kết quanh giá trị được nêu ra (Martin & White, 2005; Zappavigna & Martin, 2018).

Trong diễn ngôn confession học đường, các biểu thức thuộc hệ thống **Phán xét** không chỉ thể hiện thái độ của người viết đối với hành vi hay phẩm chất của con người mà còn góp phần chuyển hóa những trải nghiệm cá nhân thành những vấn đề mang tính chuẩn mực. Khi người viết gọi một cách châm chểm là “vô lý”, đánh giá một người là “thiếu trách nhiệm” hoặc ca ngợi giảng viên “chuyên môn cao”, họ không chỉ nói về một sự kiện riêng mà còn viện dẫn các tiêu chuẩn về công bằng, năng lực và đạo đức nghề nghiệp. Thảm giá thực hiện chức năng tương tự đối với lịch học, cơ sở vật chất và quy chế: nó biến trải nghiệm tiện lợi hoặc bất tiện thành đánh giá về chất lượng tổ chức. Nhờ đó, confession trở thành nơi các chuẩn mực học đường được nêu ra, thương lượng và đôi khi tái xác lập qua phản hồi của cộng đồng.

Thang độ không chỉ điều chỉnh mức độ của đánh giá mà còn góp phần định vị lập trường của người viết. Tăng cấp làm nổi bật mức độ đáng chú ý của vấn đề, qua đó tăng sức nặng và tính thuyết phục của phát ngôn; ngược lại, giảm cấp tạo khoảng lùi, hạn chế mức độ quy kết và giúp người viết duy trì sự dè dặt trong đánh giá. Sự đan xen hai hướng cho thấy người viết không đơn thuần “khuếch đại” mà liên tục cân bằng giữa nhu cầu được nghe thấy và nguy cơ bị phản bác. Kết quả này tương thích với các nghiên cứu khối ngữ liệu về đánh giá trong giáo dục đại học, nơi lựa chọn Attitude và Graduation được xem là phương tiện thương lượng quan hệ, quan điểm và sở thích của người tham gia (Van Poucke, 2025, tr.360).

4.3. Bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam và đóng góp của nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam được phản ánh trong khối ngữ liệu confession trước hết qua sự đan xen giữa đời sống học tập và các quan hệ, trải nghiệm xã hội của sinh viên. Các đối tượng được đánh giá tập trung vào kết quả học tập, áp lực học tập, giảng viên, bạn bè, tình cảm, gia đình và định hướng nghề nghiệp. Điều này cho thấy trải nghiệm của sinh viên trong môi trường đại học không chỉ được hình thành từ các hoạt động học thuật mà còn chịu tác động của các mối quan hệ và những vấn đề tâm lý, xã hội gắn với quá trình học tập và trưởng thành. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của những đánh giá về cách ứng xử, phẩm chất của các chủ thể trong môi trường đại học cho thấy sinh viên không chỉ tiếp nhận các quan hệ giáo dục mà còn chủ động quan sát, đánh giá và bày tỏ quan điểm về chúng. Bối cảnh ấy đồng thời được thể hiện qua sự chuyển dịch của giao tiếp sinh viên vào không gian số. Các trang confession tạo ra một kênh giao tiếp có tính ẩn danh, cho phép sinh viên chia sẻ những trải nghiệm cá nhân, bộc lộ cảm xúc và đưa ra đánh giá về các vấn đề trong đời sống đại học. Vì vậy, ngôn ngữ đánh giá trong khối ngữ liệu không chỉ phản ánh thái độ của cá nhân đối với một sự việc cụ thể mà còn cho thấy cách sinh viên nhìn nhận các mối quan hệ, áp lực và giá trị đang hiện diện trong môi trường giáo dục đại học. Đặc biệt, sự kết hợp của Cảm xúc, Phán xét và Thảm giá cho thấy sinh viên vừa bộc lộ trạng thái và trải nghiệm cá nhân, vừa đánh giá con người, hành vi và các sự việc liên quan đến đời sống học đường.

Từ phương diện này, nghiên cứu không chỉ góp phần mô tả đặc điểm ngôn ngữ đánh giá trong một loại hình diễn ngôn mạng xã hội mà còn cung cấp một lát cắt về đời sống giao tiếp và trải nghiệm của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Về học thuật, nghiên cứu bổ sung dữ liệu tiếng Việt cho việc vận dụng khung Ngôn ngữ đánh giá vào phân tích diễn ngôn confession và làm rõ sự phối hợp giữa Thái độ với Thang độ trong quá trình biểu đạt lập trường. Về thực tiễn, các kết quả nghiên cứu có thể cung cấp thêm cơ sở tham khảo để nhận diện những vấn đề, mối quan tâm và nhu cầu biểu đạt của sinh viên, qua đó góp phần hỗ trợ các cơ sở giáo dục hiểu rõ hơn đời sống giao tiếp và trải nghiệm của người học trong môi trường đại học.

5. Kết luận

Trên cơ sở phân tích 500 bài đăng từ 21 trang confession gắn với các trường đại học Việt Nam trong giai đoạn 2021–2025, nghiên cứu xác định 911 biểu thức Thái độ và 5.939 lượt nguồn lực Thang độ. Trong ba tiểu hệ thống Thái độ, Cảm xúc chiếm tỉ lệ cao nhất và nghiêng mạnh về phân cực tiêu cực, với các trường nghĩa nổi bật như bất mãn, cô đơn, lo âu, áp lực và mất phương hướng. Phán xét chủ yếu hướng đến năng lực, trách nhiệm, tính hợp lý và cách ứng xử của con người; Thẩm giá tập trung vào lịch học, quy chế, cơ sở vật chất, hoạt động đào tạo và cách thức tổ chức của nhà trường. Trong hệ thống Thang độ, Lực chiếm ưu thế, đặc biệt là lượng hóa số lượng. Tăng cấp làm nổi bật cường độ và quy mô của trải nghiệm, trong khi giảm cấp giúp giới hạn phạm vi đánh giá và điều chỉnh mức độ cam kết của người viết. Kết quả cho thấy giá trị của nghiên cứu không chỉ nằm ở sự khác biệt về tần suất mà còn ở sự phối hợp giữa Thái độ và Thang độ trong kiến tạo ý nghĩa liên nhân. Cảm xúc góp phần định vị người viết như một chủ thể đang tự bộc lộ trải nghiệm; Phán xét và Thẩm giá chuyển trải nghiệm cá nhân thành những đánh giá liên quan đến công bằng, năng lực, trách nhiệm và chất lượng tổ chức; Thang độ điều chỉnh mức độ nổi bật và phạm vi của lập trường. Qua đó, confession học đường được nhận diện không chỉ là nơi chia sẻ trạng thái cá nhân mà còn là không gian trong đó các giá trị và chuẩn mực của đời sống đại học được biểu đạt và thương lượng.

Nghiên cứu bổ sung dữ liệu tiếng Việt cho việc vận dụng khung ngôn ngữ đánh giá vào phân tích diễn ngôn mạng xã hội, đồng thời làm rõ mô thức phối hợp giữa Cảm xúc, Phán xét, Thẩm giá và Thang độ trong một thể loại có tính tự bộc lộ. Các kết quả cũng có thể giúp nhà trường nhận diện rõ hơn những chủ đề và trải nghiệm được sinh viên đưa ra trong giao tiếp trực tuyến; tuy nhiên, các mô thức ngôn ngữ này không phải là căn cứ chẩn đoán trạng thái tâm lý. Tuy nhiên, dữ liệu nghiên cứu được giới hạn trong các bài đăng do quản trị viên lựa chọn và công bố trên 21 trang confession thuộc Facebook. Vì vậy, các kết quả thu được chỉ phản ánh đặc điểm của khối dữ liệu được khảo sát và không có ý nghĩa đại diện cho toàn bộ sinh viên Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang những nền tảng khác, bổ sung chỉ số thống kê về đồng thuận liên mã hóa, đồng thời phân tích hệ thống Can dự và sự tương tác giữa bài đăng với phản hồi của cộng đồng.

Ghi chú về tác giả: TS. Đỗ Thị Kim Cương là Giảng viên tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Võ Thị Hồng Diệp là sinh viên lớp Chất lượng cao K74, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam. Tác giả 1: xây dựng ý tưởng, phương pháp, thu tập tài liệu, bản thảo, giám sát, phản biện và chỉnh sửa; Tác giả 2: tổng quan tài liệu, phân tích dữ liệu, viết bản thảo và chỉnh sửa.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Clark-Gordon, C. V., Bowman, N. D., Goodboy, A. K., & Wright, A. (2019). Anonymity and online self-disclosure: A meta-analysis. *Communication Reports*, 32(2), 98–111. <https://doi.org/10.1080/08934215.2019.1607516>
- Fuoli, M., & Hommerberg, C. (2015). Optimising transparency, reliability and replicability: Annotation principles and inter-coder agreement in the quantification of evaluative expressions. *Corpora*, 10(3), 315–349. <https://doi.org/10.3366/cor.2015.0080>

- Le, D. M. T., Phan, V. D. Q., & Le, D. K. L. (2022). Anonymous online community, brand engagement and word-of-mouth in the higher education context. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science – Economics and Business Administration*, 12(2), 65–81. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.en.12.2.2151.2022>
- Luo, M., & Hancock, J. T. (2020). Self-disclosure and social media: Motivations, mechanisms and psychological well-being. *Current Opinion in Psychology*, 31, 110–115. <https://doi.org/10.1016/j.copsyc.2019.08.019>
- Martin, J. R., & White, P. R. R. (2005). *The language of evaluation: Appraisal in English*. Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1057/9780230511910>
- Misoch, S. (2015). Stranger on the internet: Online self-disclosure and the role of visual anonymity. *Computers in Human Behavior*, 48, 535–541. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2015.02.027>
- Nguyen, B. H. (2021). Evaluative language in conclusion sections of Vietnamese linguistic research articles. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(3), 40–59. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4643>
- Nguyen, T. H. L., Pham, T. D., Nguyen, L. C., & Tran, M. D. (2024). Evaluative stances in discursive essays by EFL undergraduate students and their reflection. *HNUE Journal of Science: Educational Sciences*, 69(3), 13–20. <https://doi.org/10.18173/2354-1075.2024-0042>
- Nguyễn, T. M. L. (2023). *Ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa tiếng Anh cấp trung học cơ sở tại Việt Nam dưới góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống* [Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng].
- Sacks, B., Gressier, C., & Maldon, J. (2021). REALTALK: Facebook Confessions pages as a data resource for academic and student support services at universities. *Learning, Media and Technology*, 46(4), 550–563. <https://doi.org/10.1080/17439884.2021.1946559>
- Trương, T. M. H. (2025). *Đặc điểm ngôn ngữ đánh giá trong bình luận báo chí (Khảo sát trên báo Tuổi Trẻ và báo Nhân Dân)* [Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội].
- Van Poucke, M. (2025). Appraising feedback stance in higher education: A corpus-assisted discourse study of student and academic perceptions, perspectives and preferences, 9, 337–366. <https://doi.org/10.1007/s41701-025-00196-3>
- Zappavigna, M., & Martin, J. R. (2018). Communing affiliation: Social tagging as a resource for aligning around values in social media. *Discourse, Context & Media*, 22, 4–12. <https://doi.org/10.1016/j.dcm.2017.08.001>